

PHÁP LUẬT VÀ QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THÔNG TIN

LAWS AND REGULATIONS ON
INFORMATION SECURITY

Presented by Dr. Ngo Huu Dung

Nội dung

1. Khái niệm cơ bản
2. Luật Công nghệ thông tin
3. Luật Giao dịch điện tử
4. Luật sở hữu trí tuệ về phần mềm máy tính
5. Luật An ninh mạng

1 Khái niệm cơ bản

- ▶ Hệ thống pháp luật
- ▶ Các văn bản quy phạm pháp luật
 - ▶ Hiến pháp
 - ▶ Luật, bộ luật
 - ▶ Nghị định
 - ▶ Thông tư
- ▶ Mục đích của văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống pháp luật

- ▶ Là tổng thể các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng và mục đích của pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau, được phân định thành các ngành luật, các chế định pháp luật và được thể hiện trong các văn bản do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền ban hành theo những hình thức, thủ tục nhất định để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.
- ▶ Là một khái niệm chung bao gồm hai mặt cụ thể là: **Hệ thống cấu trúc của pháp luật** và **hệ thống văn bản pháp luật**

Hệ thống pháp luật

hệ thống văn bản pháp luật

- ▶ **Hiến pháp**
- ▶ **Luật hoặc bộ luật**
- ▶ **Văn bản dưới luật: Nghị quyết, Nghị định, Thông tư,...**

Hiến pháp

Hiến pháp

- ▶ là một hệ thống quy định những nguyên tắc chính trị căn bản và thiết lập kiến trúc, thủ tục, quyền hạn và trách nhiệm của một chính quyền.

Bộ Luật và Luật

- ▶ là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của xã hội. Các bộ luật và luật này đều có giá trị pháp lý cao (chỉ sau Hiến pháp) và có phạm vi tác động rộng lớn đến đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Bộ Luật và Luật

- ▶ **Bộ Luật** là một văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành nhằm điều chỉnh và tác động rộng rãi đến các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực hoạt động nào đó của xã hội (ví dụ: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự,...).
- ▶ **Luật** cũng là một văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, trình tự ban hành và hiệu lực giống bộ luật, song phạm vi các quan hệ xã hội cần điều chỉnh hẹp hơn, chỉ trong một lĩnh vực hoạt động, một ngành hoặc một giới (ví dụ: Luật đất đai, Luật thuế, Luật xây dựng, ...).

Nghị định

- ▶ là chính phủ ban hành dùng để hướng dẫn luật hoặc quy định những việc phát sinh mà chưa có luật hoặc pháp lệnh nào điều chỉnh. Mặt khác, nghị định do Chính phủ ban hành để quy định những quyền lợi và nghĩa vụ của người dân theo Hiến pháp và Luật do Quốc hội ban hành.
- ▶ Nói một cách dễ hiểu hơn thì Nghị định là quy định cho từng lĩnh vực (nhà nước, doanh nghiệp..).

Thông tư

- ▶ Là văn bản giải thích, hướng dẫn thực hiện những văn bản của nhà nước ban hành, thuộc phạm vi quản lý của một ngành nhất định.
- ▶ Đơn giản hơn, có thể nói thông tư dùng để hướng dẫn nghị định, do cấp bộ, bộ trưởng ký ban hành.

Công văn

- ▶ Là hình thức văn bản hành chính dùng phổ biến trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.
- ▶ Là phương tiện giao tiếp chính thức của cơ quan Nhà nước với cấp trên, cấp dưới và với công dân. Thậm chí trong các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp trong hoạt động hàng ngày cũng phải soạn thảo và sử dụng công văn để thực hiện các hoạt động thông tin và giao dịch nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình.

Mục đích của văn bản quy phạm pháp luật

- ▶ Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều tiết những vấn đề thực tiễn.
- ▶ Xã hội ngày càng phát triển đa dạng, đa chiều với những mối quan hệ phức tạp, nhiều vấn đề liên quan trực tiếp đến sự ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đang đặt ra cho Nhà nước những vấn đề thực tiễn cần phải giải quyết trong quá trình quản lý, điều hành.

Mục đích của văn bản quy phạm pháp luật

- ▶ Văn bản quy phạm pháp luật nhằm thể chế hóa và bảo đảm thực hiện các chính sách.
 - ▶ Pháp luật là biểu hiện hoạt động của các chính sách.
 - ▶ Pháp luật được ban hành có thể đưa ra các biện pháp gián tiếp, thông qua việc tạo ra hành lang pháp lý mà trong phạm vi đó, từng cá nhân đóng vai trò là động lực.
 - ▶ Luật pháp có thể đem lại công bằng xã hội, giảm đói nghèo, tạo ra động lực cho xã hội phát triển (bền vững). Bằng các văn bản quy phạm pháp luật, chính quyền địa phương đưa ra các biện pháp thu hút đầu tư, khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp, các cơ chế thực thi hiệu quả.

Mục đích của văn bản quy phạm pháp luật

- ▶ Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo ra/phân bổ/phát huy các nguồn lực nhằm phát triển kinh tế.
 - ▶ Pháp luật có thể tạo điều kiện để tăng việc làm và tăng thu nhập.
 - ▶ Pháp luật tạo điều kiện cho các chủ sở hữu tiếp cận với các công nghệ thông tin và thị trường, với các kỹ năng về tin dụng và quản lý, qua đó giúp họ tăng năng suất lao động và tăng thu nhập (đặc biệt là các vùng sâu vùng xa)
- ▶ Ban hành văn bản quy phạm pháp luật góp phần nhằm ổn định trật tự xã hội, tạo cơ hội quản lý tốt và phát triển.
- ▶ Văn bản quy phạm pháp luật làm thay đổi các hành vi xử sự không mong muốn và thiết lập các hành vi xử sự phù hợp.

Các bộ luật cần tìm hiểu

- ▶ **Luật Công nghệ thông tin**, số 67/2006/QH11, Quốc hội thông qua 29/06/2006, có hiệu lực 01/01/2007
- ▶ **Luật giao dịch điện tử**, số 51/2005/QH11, Quốc hội thông qua 29/11/2005, có hiệu lực 01/03/2006.
- ▶ **Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam**, số 50/2005/QH11, Quốc hội thông qua 29/11/2005, có hiệu lực 01/07/2006
- ▶ **Luật an ninh mạng 2018**, số 24/2018/QH14, Quốc hội thông qua 12/06/2018, có hiệu lực 01/01/2019

2. Luật CNTT

- ▶ Quốc hội thông qua **29/06/2006**, có hiệu lực **01/07/2007**.
- ▶ Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10.
- ▶ Là văn bản pháp luật cao nhất trong lĩnh vực CNTT định hướng và tạo hàng lang pháp lý cho lĩnh vực CNTT phát triển và hội nhập quốc tế.

2. Luật CNTT

- ▶ **Luật CNTT** quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT, các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển CNTT, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT.
- ▶ Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam.
- ▶ Xem chi tiết luật CNTT
http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=15084
- ▶ <https://mic.gov.vn/Pages/ChuyenMuc/1458//de-muc-Cong-nghe-thong-tin.html>

2. Luật CNTT

Sự cần thiết ban hành Luật CNTT

► Tầm quan trọng của CNTT

- Phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ của người VN
- Thúc đẩy phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực và thế giới
- Tạo điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh
- Công nghiệp CNTT là ngành công nghiệp mà giá trị của sản phẩm chủ yếu là hàm lượng công nghệ và tri thức cao sẽ là ngành công nghiệp mũi nhọn, là nhân tố quan trọng đẩy nhanh tốc độ CNH, HĐH đất nước.

2. Luật CNTT

Sự cần thiết ban hành Luật CNTT

► Hiện trạng ngành CNTT của VN

- Còn nhiều vấn đề bất cập
- Phát triển chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
- Việc đầu tư cho CNTT còn dàn trải và kém hiệu quả.
- Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp CNTT Việt Nam còn yếu.
- Việc ứng dụng CNTT trong quản lý, nhất là quản lý hành chính của các cơ quan nhà nước còn chậm, chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao.
- Sản phẩm CNTT có sức cạnh tranh thấp, thâm nhập được vào thương trường thế giới không đáng kể.

2. Luật CNTT

Sự cần thiết ban hành Luật CNTT

► Nguyên nhân gây ra hiện trạng ngành CNTT của VN

- Nhiều nguyên nhân khác nhau
- Trong đó có nguyên nhân về tổ chức thực hiện và môi trường pháp lý vì các văn bản quy phạm pháp luật hiện có ở nước ta còn rời rạc, đơn lẻ nên hoạt động CNTT chưa được điều chỉnh bởi một hệ thống các quy phạm pháp luật thống nhất, đồng bộ và cập nhật với sự phát triển của CNTT thế giới.

→ Do đó, cần thiết phải có Luật về CNTT để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mới phát sinh do sự phát triển của CNTT, tạo cơ sở pháp lý để góp phần khắc phục những yếu kém, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT.

2. Luật CNTT

Tìm hiểu một số điều khoản luật

Điều 8. *Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin*

Điều 9. *Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin*

Điều 12. *Các hành vi bị nghiêm cấm*

Điều 16. *Truyền đưa thông tin số*

Điều 21. *Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng*

Điều 69. *Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin*

Điều 71. *Chống vi rút máy tính và phần mềm gây hại*

Điều 72. *Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin*

2. Luật CNTT

Tìm hiểu một số điều khoản luật

- Đọc hiểu
- Giải thích
- Cho ví dụ minh họa tình huống vi phạm điều khoản luật
- Đưa ra mức phạt khi vi phạm điều khoản luật (đọc thêm các nghị định được đưa ra sau luật)

2. Luật CNTT

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Ví dụ 1: Tìm hiểu điều 8, khoản 1, mục d

Điều 8. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

d) *Phân phát các địa chỉ liên lạc có trên môi trường mạng khi có sự đồng ý của chủ sở hữu địa chỉ liên lạc đó;*

2. Luật CNTT

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Ví dụ 2: Tìm hiểu điều 8, khoản 1, mục đ

Điều 8. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

đ) Từ chối cung cấp hoặc nhận trên môi trường mạng sản phẩm, dịch vụ trái với quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về việc đó.

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 1: Tìm hiểu điều 9, khoản 2

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

2. Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng phải thông báo công khai trên môi trường mạng những thông tin có liên quan, bao gồm:

- a. Tên, địa chỉ địa lý, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử;
- b. Thông tin về quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có);
- c. Tên cơ quan quản lý nhà cung cấp (nếu có);
- d. Thông tin về giá, thuế, chi phí vận chuyển (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ.

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 2a: Tìm hiểu điều 12, khoản 2, mục c

Bài 2b: Tìm hiểu điều 12, khoản 2, mục d

Bài 2c: Tìm hiểu điều 12, khoản 2, mục đ

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

2. Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích sau đây:

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm đã được pháp luật quy định.

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 3: Tìm hiểu điều 12, khoản 2, mục c

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó.

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 4: Tìm hiểu điều 16, khoản 4, mục c

Điều 16. Truyền đưa thông tin số

4. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:
c) Lựa chọn và sửa đổi nội dung thông tin được truyền đưa.

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 5: Tìm hiểu điều 21, khoản 4, mục c

Điều 21. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng

1. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 6a: Tìm hiểu điều 21, khoản 2, mục a

Bài 6b: Tìm hiểu điều 21, khoản 2, mục b

Bài 6c: Tìm hiểu điều 21, khoản 2, mục c

Điều 21. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng

2. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác có trách nhiệm sau đây:

- a) Thông báo cho người đó biết về hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người đó;
- b) Sử dụng đúng mục đích thông tin cá nhân thu thập được và chỉ lưu trữ những thông tin đó trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận giữa hai bên;
- c) Tiến hành các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá huỷ;

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 7: Tìm hiểu điều 69, khoản 2

Điều 69. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

2. Người sử dụng hợp pháp phần mềm được bảo hộ có quyền sao chép phần mềm đó để lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bị phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền.:

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 8a: Tìm hiểu điều 71, khoản 1

Bài 8b: Tìm hiểu điều 71, khoản 2

Bài 8c: Tìm hiểu điều 71, khoản 3

Điều 71. Chống vi rút máy tính và phần mềm gây hại

Tổ chức, cá nhân không được tạo ra, cài đặt, phát tán vi rút máy tính, phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác để thực hiện một trong những hành vi sau đây:

1. Thay đổi các tham số cài đặt của thiết bị số;
2. Thu thập thông tin của người khác;
3. Xóa bỏ, làm mất tác dụng của các phần mềm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được cài đặt trên thiết bị số;

2. Luật CNTT

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 9a: Tìm hiểu điều 71, khoản 2, mục a

Bài 9b: Tìm hiểu điều 71, khoản 2, mục b

Bài 9c: Tìm hiểu điều 72, khoản 2, mục d

Điều 72. Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin

2. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện một trong những hành vi sau đây:

- a) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;
- b) Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;
- d) Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

2. Luật CNTT

Tình hình vi phạm luật CNTT

- ▶ Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu xâm nhập vào Facebook của người khác và giả mạo danh nghĩa để chiếm đoạt tài sản của người khác
- ▶ Xúc phạm người khác trên Facebook/trang mạng XH
- ▶ Tung tin sao Việt qua đời để câu like (nạn nhân có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại không?)
- ▶ Tung tin ảnh nhạy cảm của người khác lên mạng
- ▶ Mua bán thông tin cá nhân trái phép

3. Luật Giao dịch Điện tử

- ▶ Quốc hội thông qua **29/11/2005**, có hiệu lực **01/03/2006**.
- ▶ Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.
- ▶ Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn **giao dịch bằng phương tiện điện tử**.

3. Luật Giao dịch Điện tử

- ▶ Luật này bao gồm nhiều các quy định về:
 - ▶ Thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử
 - ▶ Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
 - ▶ An ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong giao dịch điện tử
 - ▶ Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong giao dịch điện tử
- ▶ **http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=17085**

3. Luật Giao dịch Điện tử

Giải thích từ ngữ (Điều 4)

1. **Chứng thư điện tử** là thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phát hành nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.
2. **Chứng thực chữ ký điện tử** là việc xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.
3. **Chương trình ký điện tử** là chương trình máy tính được thiết lập để hoạt động độc lập hoặc thông qua thiết bị, hệ thống thông tin, chương trình máy tính khác nhằm tạo ra một chữ ký điện tử đặc trưng cho người ký thông điệp dữ liệu.
4. **Cơ sở dữ liệu** là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

3. Luật Giao dịch Điện tử

Giải thích từ ngữ (Điều 4)

- 5. **Dữ liệu** là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.
- 6. **Giao dịch điện tử** là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.
- 12. **Thông điệp dữ liệu** là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.
- 13. **Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử** là tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Luật Giao dịch Điện tử

Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử (Điều 5)

1. Tự nguyện lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch.
2. Tự thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch điện tử.
3. Không một loại công nghệ nào được xem là duy nhất trong giao dịch điện tử.
4. Bảo đảm sự bình đẳng và an toàn trong giao dịch điện tử.
5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.
6. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 40 của Luật này.

3. Luật Giao dịch Điện tử

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

1. Cản trở việc lựa chọn sử dụng giao dịch điện tử.
2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận thông điệp dữ liệu.
3. Thay đổi, xoá, huỷ, giả mạo, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ thông điệp dữ liệu.
4. Tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống điều hành hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hạ tầng công nghệ về giao dịch điện tử.
5. Tạo ra thông điệp dữ liệu nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.
6. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép chữ ký điện tử của người khác.

3. Luật Giao dịch Điện tử

Điều 22. Điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu được kiểm chứng bằng một quy trình kiểm tra an toàn do các bên giao dịch thỏa thuận và đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- a) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với người ký trong bối cảnh dữ liệu đó được sử dụng;
- b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký;
- c) Mọi thay đổi đối với chữ ký điện tử sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện;
- d) Mọi thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện.

3. Luật Giao dịch Điện tử

Điều 45. Bảo vệ thông điệp dữ liệu

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được thực hiện bất kỳ hành vi nào gây phương hại đến sự toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

.

3. Luật Giao dịch Điện tử

Một số nghị định đính kèm Luật giao dịch điện tử

- ▶ Số: **26/2007/NĐ-CP**, thông qua ngày **15/2/2007**

Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về **chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số**

- ▶ Số: **35/2007/NĐ-CP**, thông qua ngày **08/03/2007**

Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về **giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng**

- ▶ Số: **52/2013/NĐ-CP**, thông qua ngày **16/05/2013**

Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về **thương mại điện tử**

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

- ▶ Số: **26/2007/NĐ-CP**, Thông qua ngày **16/5/2013**
- ▶ Nghị định này quy định chi tiết về **chữ ký số và chứng thư số; việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số.**
- ▶ **http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=20537**

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. **"Chứng thực số"** là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp.
2. **"Chứng thư số nước ngoài"** là chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài cấp.
3. **"Chứng thư số có hiệu lực"** là chứng thư số chưa hết hạn, không bị tạm dừng hoặc bị thu hồi.

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

Điều 3. Giải thích từ ngữ

4. "**Chữ ký số**" là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng theo đó người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khoá công khai của người ký
5. "**Chữ ký số nước ngoài**" là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số nước ngoài tạo ra.

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

Điều 3. Giải thích từ ngữ

6. “**Dịch vụ chứng thực chữ ký số**” là một loại hình dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:

- a) Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;
- b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, phục hồi và thu hồi chứng thư số của thuê bao;
- c) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;
- d) Những dịch vụ khác có liên quan theo quy định.

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

Điều 3. Giải thích từ ngữ

8. **“Khoá”** là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.
9. **“Khóa bí mật”** là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký số.
10. **“Khóa công khai”** là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khoá bí mật tương ứng trong cặp khoá.

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 1: Tìm hiểu điều 9

Điều 9. Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số

Chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khoá công khai ghi trên chứng thư số có hiệu lực đó.
2. Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam cấp.
3. Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký.
4. Khóa bí mật và nội dung thông điệp dữ liệu chỉ gắn duy nhất với người ký khi người đó ký số thông điệp dữ liệu

3.1 Nghị Định về chữ ký số và chứng thư số

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 2: Tìm hiểu điều 10

Điều 10. Nội dung của chứng thư số

bao gồm các nội dung sau:

1. Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
2. Tên của thuê bao.
3. Số hiệu của chứng thư số.
4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.
5. Khoá công khai của thuê bao.
6. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.
8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
9. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

3.2 NĐ về giao dịch điện tử trong ngân hàng

- ▶ Số: **35/2007/NĐ-CP**, thông qua ngày **08/03/2007**
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về **giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng**
- ▶ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=21000
- ▶ Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng hoặc cung cấp dịch vụ giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

3.2 NĐ về giao dịch điện tử trong ngân hàng

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 1: Tìm hiểu điều 8

Điều 8. Nội dung của chứng từ điện tử

1. Các nội dung chủ yếu của chứng từ điện tử trong hoạt động ngân hàng:

- a) Tên và số hiệu của chứng từ;
- b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ;
- c) Tên, địa chỉ của tổ chức hoặc cá nhân lập chứng từ;
- d) Tên, địa chỉ của tổ chức hoặc cá nhân nhận chứng từ;
- đ) Nội dung của nghiệp vụ phát sinh;
- e) Chữ ký, họ và tên của người lập và những người có liên quan đến chứng từ theo quy định của pháp luật.

3.2 NĐ về giao dịch điện tử trong ngân hàng

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 2: Tìm hiểu điều 19

Điều 19. Hình thức bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ của mình.
3. Trường hợp cần thiết có thể chuyển đổi hình thức bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử sang lưu trữ bằng giấy..

3.2 NĐ về giao dịch điện tử trong ngân hàng

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 3: Tìm hiểu điều 20

Điều 20. Yêu cầu về bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử

Lưu trữ chứng từ điện tử phải đảm bảo:

1. Tính an toàn bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ.
2. Lưu trữ đúng và đủ thời hạn đối với từng loại chứng từ theo các quy định của pháp luật.
3. In được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

3.3 Nghị định về Thương mại điện tử

- ▶ Số: **52/2013/NĐ-CP**, thông qua ngày **16/05/2013**
- ▶ Nghị định này quy định **về việc phát triển, ứng dụng và quản lý hoạt động thương mại điện tử**
- ▶ **http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=167457**

3.3 Nghị định về Thương mại điện tử

- ▶ Nghị định này áp dụng đối với các thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân Việt Nam; b) Cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam; c) Thương nhân, tổ chức nước ngoài có sự hiện diện tại Việt Nam thông qua hoạt động đầu tư, lập chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc thiết lập website dưới tên miền Việt Nam.

3.3 Nghị định về Thương mại điện tử

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 1: Tìm hiểu điều 27

Điều 27. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng

1. Thông báo với Bộ Công Thương về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại mục 1 Chương IV Nghị định này
7. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật

3.3 Nghị định về Thương mại điện tử

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 2: Tìm hiểu điều 28

Điều 28. Cung cấp thông tin trên website thương mại điện tử bán hàng

1. Website thương mại điện tử bán hàng phải cung cấp đầy đủ thông tin về người sở hữu website, hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản của hợp đồng mua an áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu trên website theo quy định từ điều 29 đến Điều 34 Nghị định này
2. Những thông tin này phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - a) Rõ ràng, chính xác, dễ tìm và dễ hiểu

3.3 Nghị định về Thương mại điện tử

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 3: Tìm hiểu điều 31

Điều 31. THÔNG TIN VỀ GIÁ CẢ

1. Thông tin về giá hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu có, phải thể hiện rõ giá đó bao gồm hay chưa bao gồm những chi phí liên quan đến việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ như thuế, phí đóng gói, phí vận chuyển và các chi phí phát sinh khác

3.3 Nghị định về Thương mại điện tử

Bài tập: Tìm hiểu một số điều khoản luật

Bài 4: Tìm hiểu điều 33

Điều 33. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN VÀ GIAO NHẬN

1. Thương nhân, tổ chức, cá nhân phải công bố những thông tin sau về điều kiện vận chuyển và giao nhận áp dụng cho hàng hóa hoặc dịch vụ giới thiệu trên website:
 - a) Các phương thức giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ
 - b) Thời hạn ước tính cho việc giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ, nếu có
 - c) Các giới hạn về địa lý cho việc giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ, nếu có

Tình hình vi phạm trong hoạt động TMĐT

- ▶ Hiện nay, tình hình tội phạm sử dụng công nghệ cao xâm phạm an ninh, an toàn mạng Internet đang có nhiều diễn biến phức tạp với nhiều thủ đoạn tinh vi hơn.
 - ▶ Làm giả website, giả mạo thông tin khuyến mại dưới nhiều hình thức của nhà mạng viễn thông để dụ dỗ, lôi kéo người sử dụng nạp thẻ nhằm chiếm đoạt tài sản.
 - ▶ Tạo ra các diễn đàn thu hút người tham gia rồi phát tán các nội dung lừa đảo, nhắn tin thông báo trúng thưởng sau đó yêu cầu lệ phí nhận thưởng hoặc chiếm quyền sử dụng cá tài khoản trên mạng xã hội Facebook. Tạo lập tài khoản có giao diện giống tài khoản người thân của người bị hại để lừa đảo chiếm đoạt.

Tình hình vi phạm trong hoạt động TMĐT

- ▶ Sử dụng mạng Internet để đăng tin cho thuê nhà đất ảo, yêu cầu đặt cọc tiền hay giả mạo người nước ngoài để kết bạn, gửi quà sau đó giả làm nhân viên hải quan yêu cầu nộp phí; lập tài khoản email giống hệt email đối tác kinh doanh đề nghị chuyển tiền theo hợp đồng kinh doanh nhưng thay đổi tài khoản thụ hưởng và chiếm đoạt.

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

- ▶ **Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam**
- ▶ Được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực vào ngày 1/7/ 2006
- ▶ Là luật quy định về *quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.*

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

- ▶ Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- ▶ http://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=16766

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (Điều 3)

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm *tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.*
2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm *sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.*
3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là *giống cây trồng và vật liệu nhân giống.*

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả (Điều 14)

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:
 - a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
 - b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
 - c) Tác phẩm báo chí;
 - d) Tác phẩm âm nhạc;
 - đ) Tác phẩm sân khấu;
 - e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
 - g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả (Điều 14)

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

h) Tác phẩm nhiếp ảnh;

i) Tác phẩm kiến trúc;

k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;

l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;

m) **Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.**

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Ví dụ 1: Tìm hiểu điều 22, khoản 1

Điều 22: Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. *Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.*

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Bài tập 1: Tìm hiểu điều 22, khoản 2

Điều 22: Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. *Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.*

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Bài tập 2: Tìm hiểu điều 28, khoản 2

Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Tình hình vi phạm SHTT ở VN

- ▶ Hiện nay, tình trạng vi phạm SHTT ở nước ta vẫn đang ở mức báo động.
- ▶ Với sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là CNTT, việc sao chép, quảng bá nội dung thông tin dưới các dạng thức như văn bản, hình ảnh, âm thanh... ngày càng trở nên dễ dàng, tồn tại sự vi phạm lớn đối với lĩnh vực phần mềm hay bản quyền trong văn học nghệ thuật.

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Tình hình vi phạm SHTT ở VN

Tỷ lệ vi phạm bản quyền PM máy tính

- ▶ VN năm 2015 là 78%, trong khi tỷ lệ này của toàn thế giới chỉ là 39%. VN năm 2017, giảm 4% so với 2015.

RATES OF UNLICENSED SOFTWARE INSTALLATION				
	2017	2015	2013	2011
ASIA PACIFIC				
Australia	18%	20%	21%	23%
Bangladesh	84%	86%	87%	90%
Brunei	64%	66%	66%	67%
China	66%	70%	74%	77%
Hong Kong	38%	41%	43%	43%
India	56%	58%	60%	63%
Indonesia	83%	84%	84%	86%
Japan	16%	18%	19%	21%
Malaysia	51%	53%	54%	55%
New Zealand	16%	18%	20%	22%
Pakistan	83%	84%	85%	86%
Philippines	64%	67%	69%	70%
Singapore	27%	30%	32%	33%
South Korea	32%	35%	38%	40%
Sri Lanka	77%	79%	83%	84%
Taiwan	34%	36%	38%	37%
Thailand	66%	69%	71%	72%
Vietnam	74%	78%	81%	81%
Other AP	87%	87%	91%	91%
TOTAL AP	57%	61%	62%	60%

Khảo sát do Liên minh phần mềm BSA (2018)

4. Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

Khuyến cáo từ BSA

- ▶ **“Chơi với lửa”** khi sử dụng phần mềm không bản quyền.
- ▶ Các cuộc tấn công mạng và việc sử dụng phần mềm không bản quyền có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Phần mềm crack và luôn đi kèm rủi ro ẩn chứa các mã độc, có nguy cơ phá hỏng hệ thống máy tính, đe dọa dữ liệu lưu trên các ổ cứng.
- ▶ DN có thể giảm thiểu nguy cơ an ninh mạng từ phần mềm không bản quyền bằng cách bảo đảm **mua phần mềm từ các nguồn hợp pháp và có chương trình/cách thức quản lý tài sản phần mềm nội bộ.**

5. Luật An ninh mạng

- ▶ Luật an ninh mạng, số 24/2018/QH14, Quốc hội thông qua 12/06/2018, có hiệu lực 01/01/2019
- ▶ Luật này quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan
- ▶ <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/20609/toan-van-luat-an-ninh-mang-2018>

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Mục đích – luật 2018

- ▶ Để bảo vệ sự an toàn thông tin trên 03 phương diện: tính nguyên vẹn của thông tin, tính bảo mật thông tin và tính khả dụng của thông tin;
- ▶ Luật An ninh mạng 2018 quy định tập trung vào chống lại các thông tin độc hại, xâm phạm đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trên môi trường mạng.

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Các hành vi bị nghiêm cấm

- ▶ Đăng tải, phát tán thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCNVN; kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; sai sự thật gây hoang mang trong nhân dân, gây thiệt hại cho các hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 và hành vi gián điệp mạng, xâm phạm bí mật nhà nước, bí mật công tác, thông tin cá nhân trên không gian mạng quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật An ninh mạng;

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Các hành vi bị nghiêm cấm

- ▶ Chiếm đoạt tài sản; tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua mạng internet; trộm cắp cước viễn thông quốc tế trên nền internet; vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ trên không gian mạng;
- ▶ Giả mạo trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân; làm giả, lưu hành, trộm cắp, mua bán, thu thập, trao đổi trái phép thông tin thẻ tín dụng, tài khoản ngân hàng của người khác; phát hành, cung cấp, sử dụng các phương tiện thanh toán trái phép;
- ▶ Tuyên truyền, quảng cáo, mua bán hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật;
- ▶ Hướng dẫn người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật
- ▶ Tổ chức, hoạt động, cấu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước CHXHCNVN

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Các hành vi bị nghiêm cấm

- ▶ Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc;
- ▶ Thông tin sai sự thật gây hoang mang trong nhân dân, gây thiệt hại cho các hoạt động KT - XH, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
- ▶ Hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy, tội ác; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng;
- ▶ Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội.

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Tình hình tấn công an ninh mạng

- ▶ Theo Cục ATTT (bộ Thông tin & Truyền Thông), Việt Nam là một trong những nước có nguy cơ nhiễm mã độc cao trên thế giới - Năm 2017, có khoảng 14.000 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin của Việt Nam, bao gồm gần 3.000 cuộc tấn công lừa đảo, 6.500 tấn công cài phần mềm độc hại và 4.500 tấn công thay đổi giao diện.
- ▶ Năm 2017, trên 19.000 lượt địa chỉ máy chủ web tại VN bị tấn công; trên 3 triệu địa chỉ IP Việt Nam thường xuyên nằm trong danh sách đen (black list) của các tổ chức quốc tế; và có hơn 100.000 camera IP đang được công khai trên Internet của VN (trên tổng số 307.201 camera IP) tồn tại các điểm yếu và lỗ hổng bảo mật có thể bị khai thác lợi dụng.

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Tình hình tấn công an ninh mạng

- ▶ Theo Cục ATTT (bộ Thông tin & Truyền Thông), Việt Nam là một trong những nước có nguy cơ nhiễm mã độc cao trên thế giới - Năm 2017, có hơn 17 triệu lượt truy vấn từ các địa chỉ IP của Việt Nam đến các tên miền hoặc IP phát tán/điều khiển mã độc trên thế giới, chủ yếu là các kết nối tới các mạng botnet lớn như conficker, mirai, ramnit, sality, cutwai, zeroaccess,...

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Tình hình rò rỉ thông tin cá nhân

- ▶ Trang mạng xã hội như Facebook: VN có 427.446 tài khoản Facebook cá nhân bị lộ thông tin, đứng thứ 9 trong bảng xếp hạng top 10 quốc gia lộ thông tin nhiều nhất từ Facebook (công bố 4/2018). Tham gia các trò chơi lan truyền trên mạng XH này.
- ▶ Đặt hàng/giao dịch qua các ứng dụng mua bán/thanh toán/đặt vé trực tuyến từ. KH phải cung cấp thông tin cá nhân, tín dụng để hoàn tất giao dịch. Ví dụ các ứng dụng của ngân hàng, bảo hiểm, mua bán, đặt vé, mạng điện thoại,

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Bài tập 1: Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng

1. Sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi sau đây:

d) Thông tin sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

đ) Hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy, tội ác; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng;

e) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội.

5.2 Luật an toàn thông tin mạng 2018

Tìm hiểu một số điều khoản luật

► Bài tập 2: Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng

2. Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; gây sự cố, tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt hoặc phá hoại hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

3. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử của người khác.